

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 210/2024/DS-ST
Ngày: 23-5-2024
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.
Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông: Lê Văn Chính.
- Bà: Nguyễn Thị Mỹ Hoa.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Quí – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 419/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Thông báo dời phiên tòa số 27/TB-TA ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

- **Bị đơn:** Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Nguyễn Thị A, sinh năm 1949 (vắng mặt).

+ Trần Thị Thanh Th, sinh năm 1972 (vắng mặt).

+ Nguyễn Anh T, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

- **Người làm chứng:**

+ Bạch Thị H, sinh năm 1960 (vắng mặt).

+ Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1949 (vắng mặt).

+ Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

+ Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H trình bày:**

- Bà T làm thảo hội; bà H tham gia góp hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội 1: Mở ngày 10/02/2023 âm lịch (tháng 02 trước), hội 1.000.000đồng/tháng, có 35 phần, bà H tham gia 01 phần, đóng được 07 kỳ hội, số tiền 3.900.000 đồng.

+ Dây hội 2: Mở ngày 10/02/2023 âm lịch (tháng 02 trước), hội 1.000.000đồng/tháng, có 35 phần, bà H tham gia 01 phần, đóng được 07 kỳ hội, số tiền 4.200.000 đồng.

+ Dây hội 3: Mở ngày 10/02/2023 âm lịch, hội 2.000.000 đồng/tháng, có 26 phần, bà H tham gia 01 phần, đóng được 07 kỳ hội, số tiền 9.540.000 đồng.

+ Dây hội 4: Mở ngày 15/12/2021 âm lịch, hội 1.000.000 đồng/tháng, có 35 phần, bà H tham gia 02 phần, đóng được 21 kỳ hội, số tiền 42.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hội trên, bà T nợ bà H 59.640.000 đồng.

Ngoài ra bà T có nhận tiền của bà H dưới hình thức thỏa thuận mua hội, cụ thể như sau:

Ngày 20/6/2022, bà T sang cho bà H 04 phần hội 1.000.000 đồng/tháng, hội khai ngày 15/12/2021 âm lịch, gồm 35 phần, tổng số tiền là 86.900.000 đồng; khi nhận tiền bà T có ký giấy nhận tiền ngày 20/6/2022.

Ngày 10/4/2023, bà T sang cho bà H 04 phần hội 1.000.000 đồng/tháng, hội khai ngày 10/02/2023 âm lịch, gồm 33 phần, tổng số tiền là 68.800.000 đồng; khi nhận tiền bà T có ký giấy nhận tiền ngày 10/4/2023.

Ngày 10/5/2023 âm lịch, bà T sang cho bà H 04 phần hội 1.000.000đồng/tháng, hội khai ngày 10/02/2023 âm lịch, gồm 33 phần, tổng số tiền 15.200.000 đồng; khi nhận tiền bà T có viết giấy tính tiền hội.

Tổng cộng các phần hội bà H mua lại của bà T là 170.900.000 đồng.

- Bà H làm thảo hội, bà T có tham gia góp hội; cụ thể như sau:

+ Dây hội 1: Mở ngày 15/5/2022 âm lịch, hội 5.000.000 đồng/tháng, bà T tham gia 02 phần:

Phần thứ nhất: Kỳ thứ 1, ngày 15/5/2022 âm lịch, bà T hót số tiền 77.200.000 đồng; bà T đóng tiền hội chết đến ngày 15/8/2023 âm lịch. Bà T ngưng đóng tiền hội từ ngày 15/9/2023 âm lịch cho đến nay. Hội mãn ngày 15/3/2024 âm lịch. Bà T còn nợ 07 kỳ hội chết số tiền 35.000.000 đồng.

Phần thứ hai: Kỳ thứ 2, ngày 15/6/2022 âm lịch, bà T hót số tiền 70.600.000 đồng; bà T đóng tiền hội chết đến ngày 15/8/2023 âm lịch. Bà T ngưng đóng tiền hội từ ngày 15/9/2023 cho đến nay. Hội mãn ngày 15/3/2024. Bà T còn nợ 07 kỳ hội chết số tiền 35.000.000 đồng.

+ Dây hội 2: Mở ngày 10/02/2023 âm lịch (tháng 02 trước), hội 3.000.000 đồng/tháng, có 25 phần; bà T tham gia 02 phần:

Phần thứ nhất: Kỳ thứ 1, ngày 10/02/2023 âm lịch, bà T hót số tiền 46.540.000 đồng; bà T đóng tiền hội chết đến ngày 15/8/2023 âm lịch. Bà T ngưng đóng tiền hội từ ngày 10/9/2023 cho đến nay. Hội mãn ngày 10/01/2025 âm lịch. Bà T còn nợ 17 kỳ hội chết số tiền 51.000.000 đồng (tính từ ngày 10/9/2023 âm lịch đến ngày 10/01/2025 âm lịch).

Phần thứ hai: Kỳ thứ 2, ngày 10/02/2023 âm lịch (tháng 02 nhuận), bà T hốt số tiền 44.985.000 đồng; bà T đóng tiền hội chết đến ngày 15/8/2023 âm lịch. Bà T ngưng đóng tiền hội từ ngày 10/9/2023 âm lịch. Hội mãn ngày 10/01/2025 âm lịch. Bà T còn nợ 17 kỳ hội chết số tiền 51.000.000 đồng (tính từ ngày 10/9/2023 âm lịch đến ngày 10/01/2025 âm lịch).

+ Dây hội 3: Mở ngày 10/02/2022 âm lịch, hội 2.000.000 đồng/tháng, có 23 phần; bà T tham gia 01 phần. Kỳ thứ 3, ngày 15/4/2022 âm lịch, bà T hốt số tiền 32.480.000 đồng; bà T đóng tiền hội chết đến ngày 15/8/2023 âm lịch. Bà T ngưng đóng tiền hội từ ngày 15/9/2023 cho đến nay. Hội mãn ngày 10/11/2023 âm lịch. Bà T còn nợ 03 kỳ hội chết số tiền 6.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hội nêu trên, bà T nợ bà H tiền hội chết 178.000.000 đồng.

Bà H yêu cầu bà T trả tổng cộng tiền hội 408.540.000 đồng; bao gồm:

- Tiền hội của các dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch, ngày 15/12/2021 âm lịch; tổng số tiền 59.640.000 đồng.

- Tiền hội của các phần hội mua ngày 20/6/2022 âm lịch, ngày 10/4/2023 âm lịch; ngày 15/4/2023 âm lịch; tổng số tiền 179.900.000 đồng.

- Tiền hội của các dây hội mở ngày 15/5/2022 âm lịch, ngày 10/02/2023 âm lịch, ngày 10/02/2022 âm lịch; tổng số tiền 178.000.000 đồng.

Yêu cầu trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa diện tích đất 552,5m², thửa đất số 584, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T cho đến khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo thi hành án.

** Tại phiên tòa, cũng như trong các lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị A, Trần Thị Thanh Th, Nguyễn Anh T vắng mặt không rõ lý do, cũng không có văn bản thể hiện ý kiến.*

** Người làm chứng Bạch Thị H, Nguyễn Thị Bé T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ngọc A vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai, bà H, bà T, bà L, bà A thống nhất trình bày: Bà H làm thảo hội, bà T là hội viên có tham gia góp hội các dây hội mở ngày 15/5/2022 âm lịch, mãn ngày 15/3/2024 âm lịch; dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch (tháng 02 trước), mãn ngày 10/01/2025 âm lịch; dây hội mở ngày 10/02/2022 âm lịch, mãn ngày 10/11/2023 âm lịch. Việc giao nhận tiền hội giữa bà H với bà T, bà H, bà T, bà L, bà A không có chứng kiến.*

*** Ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huệ.

Buộc bà T trả cho bà H tiền hội 348.540.000 đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng góp hội”. Căn cứ, giải quyết theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị A, Trần Thị Thanh Th, Nguyễn Anh T đã được tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đúng quy định của pháp luật, nhưng vắng mặt không rõ lý do; người làm chứng có đơn xin vắng mặt. Do đó, xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại các Điều 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Theo yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc H; xét thấy:

3.1. Bà H yêu cầu bà T trả lại số tiền hội 59.640.000 đồng của 03 dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch và ngày 15/12/2021 âm lịch; nhưng bà H không có chứng cứ gì chứng minh bà T có nợ bà H số tiền hội 59.640.000 đồng; nên không có cơ sở chấp nhận.

3.2. Bà H yêu cầu bà T trả lại số tiền hội mua ngày 10/6/2022 âm lịch, ngày 10/4/2023 âm lịch, ngày 10/5/2023 âm lịch, tổng số tiền 170.900.000 đồng. Bà H có cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà H là các tờ giấy viết tay (bút lục số 66 – 68) thể hiện bà T có nợ của bà H tổng số tiền 170.900.000 đồng; nên bà H yêu cầu bà T trả lại số tiền 170.900.000 đồng là có cơ sở; nên chấp nhận.

3.3. Bà H yêu cầu bà T trả lại số tiền hội của các dây hội mở ngày 15/5/2022 âm lịch, ngày 10/02/2023 âm lịch, ngày 10/02/2022 âm lịch, tổng số tiền 178.000.000 đồng là có cơ sở một phần. Bởi lẽ, bà H có cung cấp các biên nhận (bút lục số 132 – 134) thể hiện bà T có tham gia góp hội và hốt tiền hội của các dây hội mở ngày 15/5/2022 âm lịch, ngày 10/02/2023 âm lịch, ngày 10/02/2022 âm lịch. Bà H thừa nhận bà T có đóng hội chết đến tháng 8/2023 âm lịch; bà T ngưng đóng tiền hội chết từ tháng 9/2023 âm lịch cho đến nay; bà T còn nợ bà H 07 kỳ hội chết của 02 phần hội dây hội mở ngày 15/5/2022 âm lịch 70.000.000 đồng, 03 kỳ hội chết của dây hội mở ngày 10/02/2022 âm lịch 6.000.000 đồng, 17 kỳ hội chết của 02 phần hội dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch 102.000.000 đồng; tổng cộng là 178.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà H và những người làm chứng thì các dây hội mở ngày 15/5/2022 âm lịch, mãn ngày 15/3/2024 âm lịch; dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch (tháng 02 trước), mãn ngày 10/01/2025 âm lịch; dây hội mở ngày 10/02/2022 âm lịch, mãn ngày 10/11/2023 âm lịch. Do đó đối với dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch từ ngày 10/9/2023 âm lịch đến ngày xét xử 23/5/2024 thì bà T đã chưa đóng 08 kỳ hội chết của 02 phần hội là 48.000.000 đồng. Như vậy tính đến ngày xét xử ngày 23/5/2024, dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch chưa mãn; nên bà T nợ bà H số tiền hội chết là 124.000.000 đồng. Do đó bà T phải trả cho bà H số tiền hội chết là 124.000.000 đồng.

Đối với số tiền hội 09 kỳ hội chết của 02 phần hội dây hội mở ngày 10/02/2023 âm lịch chưa đến thời hạn đóng tiền hội và mãn hội; nên không có cơ sở buộc bà T trả cho bà H số tiền hội chưa đến thời hạn đóng tiền hội chết; nếu bà H có tranh chấp với bà T thì yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã nhiều lần niêm yết các văn bản tố tụng, các tài liệu, chứng cứ, nội dung yêu cầu khởi kiện của bà H cho bà T, nhưng bà T vắng mặt không rõ lý do, cũng không có văn bản thể hiện ý kiến; chứng tỏ bà T đã từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình, không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hội cho bà H. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H,

buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà H tiền hui 294.900.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét quá trình giải quyết vụ án, bà H và các nguyên đơn khởi kiện trong các vụ án khác có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với bị đơn Nguyễn Thị Hồng T. Ngày 27/10/2023, Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 18/2023/QĐ-BPKCTT, về việc phong tỏa diện tích 552,5m², thửa đất số 584, tờ bản đồ số 09; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số H05376 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 25/9/2008 cho bà Nguyễn Thị Hồng T, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T. Nên cần thiết duy trì biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên cho đến khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo việc thi hành án.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà H có đơn yêu cầu miễn nộp tạm ứng án phí, do người cao tuổi; nên xem xét miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

[7] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện viện kiểm sát là có cơ sở một phần; nên chấp nhận một phần đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 471; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.
 - Điều 147, 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.
 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
 - Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc H.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền hui 294.900.000 đồng (*Hai trăm chín mươi bốn triệu chín trăm ngàn đồng*); trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Tiếp tục duy trì biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 18/2023/QĐ-BPKCTT ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây cho đến khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo việc thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà T phải chịu 14.745.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, do người cao tuổi.

Hoàn lại cho bà H tiền tạm ứng án phí 5.763.500 đồng đã nộp theo biên lai số 0012626 ngày 27/10/2023 và 4.450.000 đồng theo biên lai số 0009122 ngày 13/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

3. Về quyền kháng cáo: Bà H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà T, bà A, bà Th, anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu